

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ
CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0304579068
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.17 18:06:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		633,296,330,719	607,370,779,389
I. Tài sản tài chính	110		629,097,003,102	604,238,171,617
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	66,615,650,001	71,643,095,053
1.1. Tiền	111.1		66,615,650,001	71,643,095,053
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3	78,156,956,833	23,889,905,000
3. Các khoản cho vay	114	V.1.3	435,127,144,852	501,808,315,887
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
5. Các khoản phải thu	117	V.1.4	4,457,737,278	4,585,993,619
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.1.4	-	-
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	4,457,737,278	4,585,993,619
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4,457,737,278	4,585,993,619
6. Trả trước cho người bán	118	V.1.4	534,230,217	2,187,998,017
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4		117,864,041
8. Các khoản phải thu khác	122		44,205,283,921	5,000,000
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.5	-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4,199,327,617	3,132,607,772
1. Tạm ứng	131		245,000,000	58,000,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.6	1,733,987,961	938,565,063
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		800,000,000	800,000,000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		84,296,947	-
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		1,336,042,709	1,336,042,709
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+120+230+240+250)	200		26,474,505,272	26,816,041,414
I. Tài sản cố định	220		6,503,921,130	5,716,290,962
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.8	5,932,254,518	4,938,999,348
- Nguyên giá	222		24,088,638,145	22,434,968,845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(18,156,383,627)	(17,495,969,497)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.9	571,666,612	777,291,614
- Nguyên giá	228		20,425,969,404	20,425,969,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(19,854,302,792)	(19,648,677,790)
II. Tài sản dài hạn khác	250		19,970,584,142	21,099,750,452
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.6	-	878,471,431
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.1.16	(29,415,858)	221,279,021
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.10	20,000,000,000	20,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270=100+200)	270		659,770,835,991	634,186,820,803

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		389,770,905,654	401,724,982,184
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		389,716,859,682	401,670,936,212
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.11	534,145,721	925,188,063
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.12	480,700,000	480,700,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.13	2,807,618,282	1,115,603,617
4. Phải trả người lao động	323		3,269,563,495	14,897,878,234
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.14	1,915,186,775	2,292,615,622
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.15	380,325,214,708	381,574,519,975
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384,430,701	384,430,701
II. Nợ phải trả dài hạn	340		54,045,972	54,045,972
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.1.15	54,045,972	54,045,972
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		269,999,930,337	232,461,838,619
I. Vốn chủ sở hữu	410		269,999,930,337	232,461,838,619
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,606,376,000,000	1,606,376,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140,300,000,000	140,300,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		49,563,234,852	49,563,234,852
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55,523,179,467	55,523,179,467
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		4,006,041,610	4,006,041,610
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.17	(1,445,468,525,592)	(1,483,006,617,310)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1,445,615,814,880)	(1,482,121,501,229)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		147,289,288	(885,116,081)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		659,770,835,991	634,186,820,803

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.1.18.	526,334,290,430	536,289,084,430
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.18.	146,607,600	146,607,600
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.18	35,551,840,000	19,401,930,000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.1.18.		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.18.	6,658,452,470,000	7,223,990,520,000
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5,308,988,560,000	5,519,968,240,000
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		21,681,980,000	242,121,840,000
1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,042,757,260,000	1,169,579,660,000
1.4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		279,888,330,000	279,888,330,000
1.5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5,136,340,000	12,432,450,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.18.	30,053,330,000	27,597,670,000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		29,768,330,000	27,155,670,000
2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		285,000,000	442,000,000
2.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		19,099,440,000	52,297,120,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		14,565,270,000	14,565,270,000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.18	229,803,465,424	313,145,555,498
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		201,696,363,814	246,030,114,918
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		28,107,101,610	67,115,440,580
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		27,319,643,610	62,236,991,780
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		787,458,000	4,878,448,800
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.18	229,720,987,374	313,096,169,108

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		161,483,288,448	229,175,897,187
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		68,237,698,926	83,920,271,921
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.18	82,478,050	49,386,390

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2026



Đương Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,181,121,383	2,077,430,000	2,658,482,853	2,367,654,608
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	1,115,121,383	2,069,055,000	1,580,482,853	2,359,279,608
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	-	-	-	-
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	1,066,000,000	8,375,000	1,078,000,000	8,375,000
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	-	-	-	-
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.(4)	11,349,713,363	11,359,716,985	26,020,329,224	19,891,355,293
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		911,922,768	464,501,700	1,253,667,694	943,990,064
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4,336,000,000	36,000,000	4,336,000,000	36,000,000
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	18,449,935,882	10,642,005,632	36,221,984,255	18,958,572,039
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		37,228,693,396	24,579,654,317	70,490,464,026	42,197,572,004
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		(820,178,450)	4,522,224,043	2,510,197,520	38,934,015,891
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	2,107,008,762	19,528,819,577	2,951,875,066	51,137,183,173
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	(2,927,187,212)	(15,006,595,534)	(441,677,546)	(12,203,167,282)
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.2	4,573,291,434	4,174,874,889	10,248,807,142	7,727,122,051
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.2	684,450,842	783,007,326	1,405,625,245	1,595,086,459
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	6,345,844,911	2,732,395,532	9,577,035,552	5,463,694,549
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		10,783,408,737	12,212,501,790	23,741,665,459	53,719,918,950
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		634,800,235	1,025,881,767	1,890,017,394	2,257,447,665
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.3	634,800,235	1,025,881,767	1,890,017,394	2,257,447,665
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		11,499,277,771	2,932,691,838	20,517,843,139	5,119,104,834
Cộng chi phí tài chính (60=51→55)	60	V.2.4	11,499,277,771	2,932,691,838	20,517,843,139	5,119,104,834
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.5	16,424,606,844	12,893,398,175	35,075,132,842	29,136,299,630
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(843,799,721)	(2,433,055,719)	(6,954,160,020)	(43,520,303,745)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71	V.2.6	44,400,326,619	7,628,162	44,836,695,596	7,688,507
7.1. Chi phí khác	72		-	29,811,666	93,748,979	1,554,240,970
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		44,400,326,619	(22,183,504)	44,742,946,617	(1,546,552,463)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		43,556,526,898	(2,455,239,223)	37,788,786,597	(45,066,856,208)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.7	747,859,512	2,446,723,201	250,694,879	2,446,723,201
9.1. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		747,859,512	2,446,723,201	250,694,879	2,446,723,201
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		42,808,667,386	(4,901,962,424)	37,538,091,718	(47,513,579,409)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUÊ TNDN	300					
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.8				

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(49,481,158,800)	(7,986,066,200)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		42,533,508,000	580,868,300
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		1,890,017,394	2,257,447,665
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(12,463,681,592)	(12,421,601,289)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(28,164,444,346)	(19,067,015,206)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(16,752,805,661)	(12,776,783,606)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		523,566,907,607	602,830,313,956
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(466,155,787,654)	(546,346,537,754)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,027,445,052)	7,070,625,866
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(5,027,445,052)	7,070,625,866
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		71,643,095,053	47,167,056,990
Tiền:	61		71,643,095,053	47,167,056,990
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		66,615,650,001	54,237,682,856
Tiền:	71		66,615,650,001	54,237,682,856
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10,114,815,315,296	9,086,117,372,993

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2. Tiền chi mua chứng khoán mỗi giới cho khách hàng	02	(10,198,157,405,370)	(9,076,163,744,974)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(83,342,090,074)	9,953,628,019
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	313,145,555,498	317,475,879,724
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	313,145,555,498	317,475,879,724
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	246,030,114,918	286,681,560,214
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	67,115,440,580	30,794,319,510
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	229,803,465,424	327,429,507,743
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	229,803,465,424	327,429,507,743
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	201,696,363,814	276,785,788,253
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	28,107,101,610	50,643,719,490
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ THU NGÀ



ĐƯƠNG MẠNH HÙNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 2 Năm 2026

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2025		Năm 2026			
		Năm 2025	Năm 2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2025	Năm 2026
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,606,376,000,000	1,606,376,000,000					1,606,376,000,000	1,606,376,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1,466,076,000,000	1,466,076,000,000					1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		140,300,000,000	140,300,000,000					140,300,000,000	140,300,000,000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		44,599,142,581	44,599,142,581					44,599,142,581	44,599,142,581
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		55,523,179,467	55,523,179,467					55,523,179,467	55,523,179,467
5. Lợi nhuận chưa phân phối		8,970,133,881	8,970,133,881					8,970,133,881	8,970,133,881
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	V.1.17	(1,442,297,464,485)	(1,483,006,617,310)			37,538,091,718		(1,483,006,617,310)	(1,445,468,525,592)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,432,070,381,159)	(1,482,121,501,229)			37,538,091,718		(1,482,121,501,229)	(1,444,583,409,511)
		(10,227,083,326)	(885,116,081)					(885,116,081)	(885,116,081)
Tổng cộng		273,170,991,444	232,461,838,619					232,461,838,619	269,999,930,337

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Ngày 16 tháng 07 năm 2026



Dương Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được sửa đổi ban hành ngày 28/11/2022.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại số 41-43 Phạm Hồng Thái, Phường Ba Đình, TP. Hà Nội.
Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ tại số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.
 - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 85 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng)).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).

Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, "Giá mua" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản cho vay

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.
- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phân ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phân ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác**12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

12.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính****1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Đơn vị tính: VND	
Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
66,615,650,001	71,643,095,053
66,615,650,001	71,643,095,053

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2.

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện từ đầu năm đến cuối Quý này	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện từ đầu năm đến cuối Quý này
(a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	11,282,215	205,262,733,000
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
(b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	796,902,199	16,588,409,449,710
Trái phiếu	240	33,840,000
Chứng khoán khác	17,158,337	21,312,324,360
	825,342,991	16,815,018,347,070

1.3. Các loại tài sản tài chính**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Số Cuối Quý		Số Đầu Năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	78,009,667,545	78,156,956,833	24,996,300,102	23,889,905,000
	78,009,667,545	78,156,956,833	24,996,300,102	23,889,905,000

(2) Các khoản cho vay và phải thu

	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	418,231,125,461	447,038,447,808
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	16,896,019,391	54,769,868,079
	435,127,144,852	501,808,315,887

1.4. Các khoản phải thu**(1) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	4,457,737,278	4,585,993,619
	4,457,737,278	4,585,993,619

(2) Trả trước cho người bán

	534,230,217	2,187,998,017
	534,230,217	2,187,998,017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

(3) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phí giao dịch chứng khoán

117,864,041

-

117,864,041**1.5. Dự phòng phải thu khó đòi****1.6. Chi phí trả trước****Số Cuối Quý****Số Đầu Năm**

Ngắn hạn

1,733,987,961

938,565,063

Dài hạn

-

878,471,431

1,733,987,961**1,817,036,494****1.7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước****Số Cuối Quý****Số Đầu Năm**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1,336,042,709

1,336,042,709

1,336,042,709**1,336,042,709****1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Phương tiện vận tải, Thiết bị, dụng cụ quản lý			Cộng
	Máy móc, thiết bị	truyền dẫn		
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10,066,749,121	6,054,667,973	6,313,551,751	22,434,968,845
Mua trong kỳ	2,592,000,000			2,592,000,000
Thanh lý, nhượng bán		938,330,700		938,330,700
Số dư cuối quý	12,658,749,121	5,116,337,273	6,313,551,751	24,088,638,145
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8,536,275,784	5,056,599,202	3,903,094,511	17,495,969,497
Khấu hao trong kỳ	1,121,144,699	330,991,452	52,859,700	1,504,995,851
Thanh lý, nhượng bán		844,581,721		844,581,721
Số dư cuối quý	9,657,420,483	4,543,008,933	3,955,954,211	18,156,383,627
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1,530,473,337	998,068,771	2,410,457,240	4,938,999,348
Tại ngày Cuối Quý	3,001,328,638	573,328,340	2,357,597,540	5,932,254,518

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15,477,284,224	4,948,685,180	20,425,969,404
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối quý	15,477,284,224	4,948,685,180	20,425,969,404
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14,699,992,610	4,948,685,180	19,648,677,790
Khấu hao trong kỳ	205,625,002		205,625,002
Giảm khác			-
Số dư cuối quý	14,905,617,612	4,948,685,180	19,854,302,792
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	777,291,614	-	777,291,614
Số dư cuối quý	571,666,612	-	571,666,612

1.10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
Tiền nộp ban đầu	212,775,541	212,775,541
Tiền nộp bổ sung	11,510,665,955	11,510,665,955
Tiền lãi phân bổ trong năm	8,276,558,504	8,276,558,504
	20,000,000,000	20,000,000,000

1.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
534,145,721	925,188,063

1.12. Người mua trả tiền trước

Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
480,700,000	480,700,000

1.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
Thuế GTGT phải nộp	22,699,133	4,192,472
Thuế thu nhập cá nhân	2,784,919,149	1,110,948,265
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	462,880
	2,807,618,282	1,115,603,617

1.14. Chi phí phải trả

Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
1,915,186,775	2,292,615,622

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh

	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
1.15. Phải trả, phải nộp khác	380,325,214,708	381,574,519,975
1.16. Vốn chủ sở hữu		
Lợi nhuận chưa phân phối	(1,445,468,525,592)	(1,483,006,617,310)
1.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý	201,696,363,814	246,030,114,918
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28,107,101,610	67,115,440,580
	229,803,465,424	313,145,555,498
1.18. Phải trả Nhà đầu tư	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	161,483,288,448	229,175,897,187
Của Nhà đầu tư nước ngoài	68,237,698,926	83,920,271,921
Phải trả hộ cô tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	82,478,050	49,386,390
	229,803,465,424	313,145,555,498
2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động		
	Đơn vị tính: VND	
2.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	11,349,713,363	11,359,716,985
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
Doanh thu hoạt động tư vấn	4,336,000,000	36,000,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	911,922,768	464,501,700
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
Doanh thu khác (*)	20,631,057,265	12,719,435,632
	37,228,693,396	24,579,654,317

2.2. Chi phí hoạt động	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2,002,644,903	1,917,411,344
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	684,450,842	783,007,326
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	835,315,298	594,295,484
Chi phí vật liệu, công cụ lao động		
Chi phí hoạt động tư vấn		
Chi phí nhân viên	7,704,221,736	4,242,254,261
Chi phí tự doanh	2,107,008,762	19,528,819,577
Chi phí dự phòng	(2,927,187,212)	(15,006,595,534)
Chi phí khác	376,954,408	153,309,332
	10,783,408,737	12,212,501,790

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
2.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6,963,164,268	5,788,404,485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	186,372,957	262,613,715
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,377,980,577	2,041,295,887
Chi phí dự phòng		
Chi phí khác	5,897,089,042	4,801,084,088
	16,424,606,844	12,893,398,175

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
2.4. Thu nhập khác	44.400.326.619	54.666

2.4. Chi phí khác	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
	-	(29.811.666)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Kết quả hoạt động kinh doanh	42,808,667,386.0	(4,901,962,424.0)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 2/2026 biến động trên 10% và biến động lỗ sang lãi so với Quý 2/2025, cụ thể nguyên nhân như sau:

Trong Quý 2/2026, mặc dù thị trường có nhiều biến động khó lường, nhưng tổng doanh thu của công ty tăng, chi phí hoạt động giảm so với cùng kỳ quý 2/2025, dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty trong quý này biến động trên 10% so với quý 2/2025, đồng thời việc ghi nhận khoản thu nhập khác từ nợ xấu tồn đọng trước đây dẫn đến lợi nhuận trước thuế công ty gia tăng, biến động từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ quý 2/2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng

Hoàng Anh Tiến

Trần Thị Thu Nga

Về tính hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

Bảng tính hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

		Số cuối quý					Số đầu năm			
STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá đầu năm	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	B		2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)
I	FVTPL	77,509,667,545	77,656,956,833	147,289,288	-	77,656,956,833	24,996,300,102	23,889,905,000	(1,106,395,102)	-
1	Cổ phiếu	77,509,667,545	77,656,956,833	147,289,288	-	77,656,956,833	24,996,300,102	23,889,905,000	(1,106,395,102)	-
	Cổ phiếu	77,509,667,545	77,656,956,833	147,289,288		77,656,956,833	24,996,300,102	23,889,905,000	(1,106,395,102)	
II	HTM					-				
III	Các khoản cho vay và phải thu	4,991,967,495	4,991,967,495			4,991,967,495	6,891,855,677	6,891,855,677		
IV	AFS					-				
	Cộng	82,501,635,040	82,648,924,328	147,289,288	-	82,648,924,328	31,888,155,779	30,781,760,677	(1,106,395,102)	-

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	Năm 2025 7
1	BCR						-	(55,400,000)
2	BCG						-	(2,982,617,000)
3	BCIE	-		-			(152,918,695)	(48,133,400,009)
4	EIB						165,990,000	343,149,187
5	EVF						-	65,510,000
6	KBC						-	22,000,000
7	MSB	130,000	12,750	1,657,500,000	12,185	73,500,000	73,500,000	152,060,000
8	TCB	470,000	31,935	15,009,500,000	33,043	(520,912,638)	(935,369,641)	511,006,130
9	BSI						-	(339,670,000)
10	CTI						-	(475,850,000)
11	MBB						-	141,600,000
12	MSN						77,000,000	313,730,000
13	HHV						-	68,700,000
14	PAN						-	57,000,000
15	SHB	500,000	14,880	7,440,000,000	15,910	(515,000,000)	(682,500,000)	122,000,000
16	SSI						-	808,430,000
17	VCI						-	(352,375,000)
18	VIC						-	641,820,000
19	VND						-	768,180,000
20	BVB						-	546,000,000
21	CEO						-	446,000,000
22	CII						-	9,000,000
23	DBC						-	(68,000,000)
24	DIG						-	441,500,000
25	FCN						-	(225,880,000)
26	FIT						-	3,500,000
27	HAG						-	347,545,000
28	HCM	50,000	26,060	1,303,000,000	25,370	34,500,000	34,500,000	105,050,000
29	HDB						-	1,166,220,000
30	HPG						-	46,000,000
31	LDG						-	(17,542,000)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm 2025
32	MSR	20,000	39,521	790,420,000	38,400	22,420,000	22,420,000	197,610,000
33	OCB	160,000	11,322	1,811,500,000	12,172	(136,000,000)	(136,000,000)	299,160,000
34	PC1						-	33,500,000
35	PDR						-	37,740,000
36	PLX						-	(54,825,000)
37	POW						-	152,000,000
38	TDH						-	33,170,000
39	VIB	320,000	16,220	5,190,500,000	18,165	(622,215,000)	(622,215,000)	(663,000,000)
40	VIX						73,500,000	157,635,000
41	VSC						40,500,000	402,875,000
42	LCG						59,286,364	(144,611,364)
43	NKG	40,000	14,338	573,500,000	17,200	(114,500,000)	(177,500,000)	(636,500,000)
44	DGC	90,000	54,401	4,896,100,000	53,478	83,080,000	83,080,000	
45	GAS	50,000	81,044	4,052,190,000	80,100	47,190,000	47,190,000	
46	SKG	63,600	9,430	599,718,000	11,878	(155,742,085)	(155,742,085)	
47	TIG						1,880,000	
48	Có phiếu lẻ							
	Tổng cộng	1,893,600		43,323,928,000		(1,803,679,723)	(2,183,399,057)	(45,709,980,056)